


ST T	Học phần	Số tín chỉ	Tiết học	Số tiết	Giảng viên * là GVCH	Hình thức học	Phòng học	THÁNG 08/2026																																		
								Tháng							Thứ							Thứ							Thứ							Thứ						
								Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
Ngày	20/7	21/7	22/7	23/7	24/7	25/7	26/7	27/7	28/7	29/7	30/7	31/7	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	THI KẾT THÚC HỌC KỲ 3													

- BGH (để báo cáo)
- Các đơn vị liên quan (để t/h)
- Lưu ĐT.

P. KHOA ĐIỀU DƯỠNG

 Trương Thị Bích Thạch

PHÒNG ĐÀO TẠO

 Nguyễn Thị Huệ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRƯỜNG
 TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRƯỜNG
 KT. HIỆU TRƯỞNG
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG

 Phạm Như Nghệ
 TỈNH VINH PHÚC

PHÒNG ĐÀO TẠO
 NG
 OC
 SONG
 PHÚC

Họ phần	Số tín chỉ	Tiết học	Số tiết	Giảng viên * là GVCH	Hình thức học	Phòng học	THÁNG 08/2024																Ghi chú					
							Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3		Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
							Ngày	20/7	21/7	22/7	23/7	24/7	25/7	26/7	27/7	28/7	29/7	30/7	31/7	01	02	03		04	05	06	07	08
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2:0) LT:30, TH:0	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Nguyễn Thị Huệ*	Trực tiếp	P.08 -T4 P.08 -T4	Chiều	THI KẾT THÚC HỌC KỲ 3																Học ghép			
2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2 (2:0) LT:30, TH:0	6,7,8 9,10	3 2	TS. Hoàng Anh Tuấn*	Trực tiếp	P.08 -T4 P.02 -T4	Chiều																	Học ghép DD12512			
3	Hoá học đại cương và vô cơ	3 (2:1) LT:30, TH:30	6,7,8 9,10	3 2	TS. Trần Thị Hoài Vân	Trực tiếp	P.02 -T5 P.02 -T5	Chiều																	Học ghép DD12512			
4	Vì sinh - ký sinh trùng	3 (2:1) LT:30, TH:30	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Lê Đức Mạnh	Trực tiếp	P.02 -T4 P.02 -T4	Chiều																				
5	Thực vật dược	3 (2:1) LT:30, TH:30	1,2,3 4,5 9,10	3 2 2	TS. Trần Văn Thanh* Trợ giảng CN Nguyễn Thị Huệ	Trực tiếp	P.02 -T5 P.02 -T5 P.09 -T5	Sáng Chiều																				
6	Sinh học phần từ ứng dụng trong dược	3 (2:1) LT:30, TH:30	1,2,3 6,7,8	3 3	ThS. Nguyễn Thị Ánh*	Trực tiếp	P.02 -T5 P.02 -T5	Sáng Chiều																				

Ghi chú:

Tiết học	Thời gian	Tiết học	Thời gian	Tiết học	Thời gian
1	7.30-8.20	6	13.30-14.20	11	18.15-19.05
2	8.25-9.15	7	14.25-15.15	12	19.10-20.00
3	9.20-10.10	8	15.20-16.10		
4	10.20-11.10	9	16.20-17.10		
5	11.15-12.05	10	17.15-18.05		

- BGH (để báo cáo)
- Các đơn vị liên quan (để t/h)
- Lưu DT.

KHOA Y - DƯỢC
TRƯỜNG KHOA

Nguyễn Thị Thịnh

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Thị Huệ



STT	Học phần	Số tín chỉ	Tiết học	Số tiết	Giảng viên * là GVCH	Hình thức học	Phòng học	THÁNG 07/2026 - THÁNG 08/2026																Ghi chú				
								Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4		Thứ 5	Thứ 6	Chủ nhật	
								Ngày	20/7	21/7	22/7	23/7	24/7	25/7	26/7	27/7	28/7	29/7	30/7	31/7	1	2	3		4	5	6	7
1	Chữ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0) LT:30, TH:0	6,7,8	3	Ths.Nguyễn Thị Huệ*	Trực tiếp	P.08-T4	Cấp	THI HỌC PHẦN																			
			9,10	2				Cấp																				
2	Tiếng Anh 1	2(2,6,0,4) LT:39, TH:12	6,7,8	3	Ths.Đỗ Thị Thanh Hằng*	Trực tiếp	P.03-T4	Cấp																				
			9,10	2			P.03-T4	Cấp																				
3	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4(3,4,0,6) LT:51, TH:18	6,7,8	3	Ths.Nguyễn Thu Thủy*	Trực tiếp	P.03-T4	Cấp																				
4	Tiếng Trung Quốc nghe nói 3	2(2,6,0,4) LT:39, TH:12	1,2,3	3	Ths.Nguyễn Thị Thanh Thảo*	Trực tiếp	P.03-T4	Sáng																				
			9,10	2			P.03-T4	Cấp																				
5	Tiếng Trung Quốc đọc viết 3	2(2,6,0,4) LT:39, TH:12	6,7,8,9	3	TS.Trần Ánh Tuyết	Trực tiếp	P.03-T4	Cấp																				

Ghi chú:

Tiết học	Thời gian	Tiết học	Thời gian	Tiết học	Thời gian
1	7.30-8.20	6	13.30-14.20	11	18.15-19.05
2	8.25-9.15	7	14.25-15.15	12	19.10-20.00
3	9.20-10.10	8	15.20-16.10	13	20.05 - 20.55
4	10.20-11.10	9	16.20-17.10	14	21.00 - 21.50
5	11.15-12.05	10	17.15-18.05		

- BGH (để báo cáo)
- Các đơn vị liên quan (để t/h)
- Lưu ĐT.

KHOA NGOẠI NGỮ
PHÓ TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thùy Hằng

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Thị Huệ
Nguyễn Thị Huệ



**THỜI KHÓA BIỂU KHÓA K16 TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY LỚP TQ12502 NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2025 - 2026**

STT	Học phần	Số tín chỉ	Tiết học	Số tiết	Giảng viên * M GVCH	Hình thức học	Phòng học	THÁNG 05/2026																								Ghi chú					
								Tháng																													
								Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết								
Ngày	27/4	28/4	29/4	30/4	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24									
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0) LT:30, TH:0	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Huệ*	Trực tiếp	P.08-T4	Chiều																					Chấp lớp TQ12501, TQ12502								
2	Tiếng Anh 1	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Thu Loan*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
3	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4(3,4, 0,6) LT:51, TH:18	6,7,8	3	Tha.Đỗ Thị Hồng*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
4	Tiếng Trung Quốc nghe nói 3	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Thanh Thảo*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
5	Tiếng Trung Quốc đọc viết 3	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8,9	4	TS.Trần Ánh Tuyết*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
								THÁNG 06/2026																													
								Tháng																													
								Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết								
								Ngày	25/5	26/5	27/5	28/5	29/5	30/5	31/5	01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0) LT:30, TH:0	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Huệ*	Trực tiếp	P.08-T4	Chiều																					Chấp lớp TQ12501, TQ12502								
2	Tiếng Anh 1	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Thu Loan*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
3	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4(3,4, 0,6) LT:51, TH:18	6,7,8	3	Tha.Đỗ Thị Hồng*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
4	Tiếng Trung Quốc nghe nói 3	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Thanh Thảo*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
5	Tiếng Trung Quốc đọc viết 3	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8,9	4	TS.Trần Ánh Tuyết*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
								THÁNG 07/2026																													
								Tháng																													
								Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chia tiết								
								Ngày	22/6	23/6	24/6	25/6	26/6	27/6	28/6	29/6	30/6	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0) LT:30, TH:0	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Huệ*	Trực tiếp	P.08-T4	Chiều																					Chấp lớp TQ12501, TQ12502								
2	Tiếng Anh 1	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Thu Loan*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
3	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4(3,4, 0,6) LT:51, TH:18	6,7,8	3	Tha.Đỗ Thị Hồng*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
4	Tiếng Trung Quốc nghe nói 3	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8 9,10	3 2	Tha.Nguyễn Thị Thanh Thảo*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													
5	Tiếng Trung Quốc đọc viết 3	2(2,6, 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8,9 9,10,11,12	4 4	TS.Trần Ánh Tuyết*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																													



STT	Học phần	Số tín chỉ	Tiết học	Số tiết	Giảng viên + M/GPCH	Hình thức học	Phòng học	THÁNG 07/2026 + THÁNG 08/2026																Ghi chú												
								Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật		Thứ 2			Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Chủ nhật	
								Ngày	20/7	21/7	22/7	23/7	24/7	25/7	26/7	27/7	28/7	29/7	30/7	31/7	01/8	02/8	03/8		04/8	05/8	06/8	07/8	08/8	09/8	10/8	11/8	12/8	13/8	14/8	15/8
1	Chữ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0) LT:30, TH:0	6,7,8	3	Ths.Nguyễn Thị Huệ*	Trực tiếp	P.08-T4	Chiều	THI HỌC PHẦN																											
			9,10	2				Chiều																												
2	Tiếng Anh 1	2(2,6; 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8	3	Ths.Nguyễn Thị Thu Loan*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																												
			9,10	2			P.07-T4	Chiều																												
3	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	4(3,4; 0,6) LT:51, TH:18	6,7,8	3	Ths.Đỗ Thị Hồng*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																												
4	Tiếng Trung Quốc nghe nói 3	2(2,6; 0,4) LT:39, TH:12	6,7,8	3	Ths.Nguyễn Thị Thanh Thảo*	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																												
			9,10	2			P.07-T4	Chiều																												
5	Tiếng Trung Quốc đọc viết 3	2(2,6; 0,4) LT:39, TH:12	9,10,11,12	4	Ts.Trần Ánh Tuyết	Trực tiếp	P.07-T4	Chiều																												

Ghi chú:

Tiết học	Thời gian	Tiết học	Thời gian	Tiết học	Thời gian
1	7.30-8.20	6	13.30-14.20	11	18.15-19.05
2	8.25-9.15	7	14.25-15.15	12	19.10-20.00
3	9.20-10.10	8	15.20-16.10	13	20.05 - 20.55
4	10.20-11.10	9	16.20-17.10	14	21.00 - 21.50
5	11.15-12.05	10	17.15-18.05		

- BGH (để báo cáo)
- Các đơn vị liên quan (để t/h)
- Lưu DT.

KHOA NGOẠI NGỮ
PHÓ TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Huệ
Nguyễn Thị Huệ

PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Thị Huệ
Nguyễn Thị Huệ

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TRUNG ƯƠNG
TỈNH VINH PHÚC
Phạm Như Nghệ

PHÒNG ĐÀO TẠO
KHOA NG
PHÚC

THỜI KHÓA BIỂU KHÓA K16 TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY LỚP TA12501 NGÀNH NGÔN NGỮ ANH
HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2025 - 2026

STT	Học phần	Số tín chỉ	Tiết học	Số tiết	Giảng viên *M/GP/CĐ	Hình thức học	Phòng học	THÁNG 05/2026																												Ghi chú
								Tháng																												
								Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	
1	Chữ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0) LT:30, TH:0	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Nguyễn Thị Huệ*	Trực tiếp	P.08-T4	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Chấp lớp TQ12501						
2	Tiếng Trung Quốc 1	3(2,6;0,4) LT:39, TH:12	1,2,3 4,5	3 2	TS. Bùi Quốc Linh*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	TQ12502						
3	Kỹ năng nghe Tiếng Anh 3	2(1,7;0,3) LT:25, TH:10	4,5 6,7,8	2 3	ThS. Nguyễn Đỗ Thùy Dương*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
4	Kỹ năng nói Tiếng Anh 3	2(1,7;0,3) LT:25, TH:10	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Nguyễn Thị Thu Loan*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
5	Kỹ năng viết Tiếng Anh 3	2(1,7;0,3) LT:25, TH:10	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Ngô Thị Thu Huyền*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
6	Kỹ năng đọc Tiếng Anh 3	2(1,7;0,3) LT:25, TH:10	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Đỗ Thanh Hằng*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
								THÁNG 06/2026																												
1	Chữ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0) LT:30, TH:0	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Nguyễn Thị Huệ*	Trực tiếp	P.08-T4	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Chấp lớp TQ12501						
2	Tiếng Trung Quốc 1	3(2,6;0,4) LT:39, TH:12	1,2,3 4,5	3 2	TS. Bùi Quốc Linh*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	TQ12502						
3	Kỹ năng nghe Tiếng Anh 3	2(1,7;0,3) LT:25, TH:10	4,5 6,7,8	2 3	ThS. Nguyễn Đỗ Thùy Dương*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
4	Kỹ năng nói Tiếng Anh 3	2(1,7;0,3) LT:25, TH:10	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Nguyễn Thị Thu Loan*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
5	Kỹ năng viết Tiếng Anh 3	2(1,7;0,3) LT:25, TH:10	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Ngô Thị Thu Huyền*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
6	Kỹ năng đọc Tiếng Anh 3	2(1,7;0,3) LT:25, TH:10	6,7,8 9,10	3 2	ThS. Đỗ Thanh Hằng*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật							
								THÁNG 07/2026																												
2	Tiếng Trung Quốc 1	3(2,6;0,4) LT:39, TH:12	1,2,3 4,5	3 2	TS. Bùi Quốc Linh*	Trực tiếp	P.01-T5	Thứ 1	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật	DỰ PHÒNG						
								THÁNG 07/2026 + THÁNG 08/2026																												
								TH KẾT THỰC HỌC PHẦN																												

Ghi chú:

Tiết học	Thời gian	Tiết học	Thời gian	Tiết học	Thời gian
1	7.30-8.20	6	13.30-14.20	11	18.15-19.05
2	8.25-9.15	7	14.25-15.15	12	19.10-20.00
3	9.20-10.10	8	15.20-16.10	13	20.05 - 20.55
4	10.20-11.10	9	16.20-17.10	14	21.00 - 21.50
5	11.15-12.05	10	17.15-18.05		

- BKH (dữ liệu cá nhân)
- Các đơn vị liên quan (dữ liệu)
- Lưu DT.

KHOA NGOẠI NGỮ
PHÓ TRƯỞNG KHOA
Nguyễn Thùy Hà

PHÒNG ĐÀO TẠO
Nguyễn Thị Huệ



